TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 576/2026/DS – ST
Ngày: 21/08/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Mai Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Hồ Văn Sơn

2/ Bà Huỳnh Thị Khả Tú

- Thư ký Tòa án: Bà Tô Thị Phương Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Hiền- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/8/2026 và ngày 21/8/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1622/2025/TLHS-DS ngày 16/12/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 871/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thu N, sinh năm 1977

CCCD số: 036177006167

Địa chỉ:1 P , phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986

2. Ông Đỗ Trọng Q, sinh năm 1975 (có mặt)

3. Bà Lê Thị L, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ liên hệ: 1 P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 29/10/2025 tại Văn phòng C2, Tp .)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 (có mặt)

CCCD số: 027167005622

Địa chỉ: F, ấp T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Thế C, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)

CCCD số: 036077009094

Địa chỉ:1 P , phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải đối chất và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Tạ Thu N có ông Đỗ Trọng Q *trình bày:*

Bà Tạ Thu N là hàng xóm và làm phụ giúp việc nhà và nấu ăn cho quán của bà Nguyễn Thị T từ ngày 10/12/2023 đến ngày 10/3/2024, với mức lương 10.000.000 đồng mỗi tháng, bà T chuyển khoản lương cho bà N.

Bà T vay của bà N nhiều khoản tiền. Cụ thể:

Ngày 21/12/2023, bà N chuyển khoản cho bà T vay 10.000.000 đồng, ngày 22/12/2023, bà T đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền này.

Ngày 04/01/2024, bà N chuyển khoản cho bà T vay 10.000.000 đồng, ngày 25/01/2024, bà T đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền này.

Ngày 20/02/2024, bà N chuyển khoản 02 lần cho bà T vay 40.000.000 đồng. Ngày 28/02/2024, bà T đã chuyển khoản trả cho bà N 5.000.000 đồng. Ngày 28/03/2024, bà T chuyển khoản trả tiếp cho bà N 5.000.000 đồng. Ngày 30/3/2024, bà T chuyển khoản trả tiếp cho bà N 10.000.000 đồng. Ngày 23/4/2024, bà T chuyển khoản trả tiếp cho bà N 5.000.000 đồng. Ngày 01/5/2024, bà T chuyển khoản trả tiếp cho bà N 15.000.000 đồng, mới hết nợ.

Bà N1 cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, vay trong vòng 02 tháng qua việc chuyển khoản đến số tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị T (STK: 060101245351, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S), cụ thể như sau:

- Ngày 24/12/2023, chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của bà Tạ Thu N (STK: 1602352357979, Ngân hàng N2) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng

- Ngày 28/12/2023, tiếp tục chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của Tạ Thu N (STK: 1602352357979, Ngân hàng N2) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu đồng);

- Ngày 30/01/2024, tiếp tục chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của chồng bà N - ông Đỗ Thế C (STK: 1602001051977, Ngân hàng N2) số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng).

Trong quá trình vay, sau khi đối chiếu Sổ phụ tài khoản 1602352357979 của bà Tạ Thu N tại Ngân hàng N2, bà N xác nhận bà T đã trả 89.000.000 đồng tiền lãi cụ thể:

- Ngày 29/01/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 23/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết chuyển 15.000.000 đồng (10.000.000 tiền lương + chỉ có 5.000.000 tiền lãi).
- Ngày 25/5/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 23/7/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 16.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 21/9/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 28/10/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 03/12/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 01/01/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 09/02/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 02/03/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).

Riêng khoản tiền ngày 01/6/2024 Nguyễn Thị Tuyết chuyển 10.000.000 đồng là tiền lương tháng 03/2024 của bà N, chứ không phải tiền trả lãi như bà T trình bày.

Từ trước đến nay, mọi khoản giao dịch bằng tiền (bao gồm tiền lương và tiền vay), bà T và bà N đều chuyển khoản cho nhau. Đối với bảng sao kê excel bà N gửi cho bà T theo Vi bằng số 464/2026/VB-TPL ngày 30/6/2026, đó là phần tiền lãi bà N vay tiền giùm bà T, bà N trả tiền lãi cho bên thứ 3, không liên quan đến khoản vay giữa bà N và bà T. Theo yêu cầu của Tòa án, yêu cầu nguyên đơn cung cấp thông tin bên thứ ba cho vay này, đại diện cho rằng đây là tranh chấp riêng giữa bà T và bà N. Còn việc bà N vay tiền của bên thứ ba các bên sẽ tự giải quyết với nhau. Do đó, phía nguyên đơn không cung cấp thông tin của bên thứ ba, không yêu cầu Tòa án triệu tập, tránh kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Bà T lúc đầu thỏa thuận vay 02 tháng sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ gốc cho bà N. Nay bà Tạ Thu N yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Nợ gốc là số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu đồng)

2.Tiền lãi phát sinh trên nợ gốc (tạm tính từ thời điểm vay ngày 30/01/2024 đến ngày 14/8/2026) theo mức lãi suất 20%/năm), đồng thời trừ đi số tiền lãi mà bà T đã chuyển cho bà N. Cụ thể: ((400.000.000 x 1.67%/tháng x 30 tháng 14 ngày) - 89.000.000 = 114.517.333 đồng. Tổng cộng là 514.517.333 đồng, thi hành 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N cho đến khi thi hành án xong.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải đối chất và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Tạ Thu N là hàng xóm và làm phụ giúp việc nhà và nấu ăn cho quán của bà Nguyễn Thị T từ ngày 10/12/2023 đến ngày 10/3/2024, với mức lương 10.000.000 đồng mỗi tháng.

Bà thừa nhận trong lúc quen biết, bà N cũng cho bà vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 21/12/2023, bà N chuyển khoản cho bà vay 10.000.000 đồng, ngày 22/12/2023, bà đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền này.

Ngày 04/01/2024, bà N chuyển khoản cho bà vay 10.000.000 đồng, ngày 25/01/2024, bà T đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền này.

Ngày 20/02/2024, bà N chuyển khoản 02 lần cho bà vay 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà đã trả bằng tiền mặt, không có giấy tờ.

Bà N1 cho bà vay số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, vay trong vòng 02 tháng hẹn trả 31/3/2024, qua việc chuyển khoản đến số tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị T (STK: 060101245351, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S), cụ thể như sau:

- Ngày 24/12/2023, chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của bà Tạ Thu N (STK: 1602352357979, Ngân hàng N2) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

- Ngày 28/12/2023, tiếp tục chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của Tạ Thu N (STK: 1602352357979, Ngân hàng N2) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu đồng).

- Ngày 30/01/2024, tiếp tục chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của chồng bà N - ông Đỗ Thế C (STK: 1602001051977, Ngân hàng N2) số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng).

Trong suốt quá trình vay tiền bà Tạ Thu N, bà trả lãi qua số tài khoản 1602352357979 Ngân hàng N2 (Ngân hàng N3). Cụ thể như sau:

- Ngày 23/1/2024 bà T trả 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100,000,000 đồng ngày 24/12/2023.
- Ngày 28/1/2024 trả tiếp 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100,000,000 đồng ngày 28/12/2023.
- Ngày 23/2/2024 bà T trả 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100,000,000 đồng ngày 24/12/2023.
- Ngày 28/2/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 23/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết chuyển 15.000.000 đồng (10.000.000 tiền lương + 5.000.000 tiền lãi).
- Ngày 28/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 30/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 23/4/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 01/5/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 15.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 25/5/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 01/6/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi). Nguyên đơn cho rằng khoản này là bà trả lương cho bà N là không đúng vì bà không nợ lương lâu như vậy trong khi tháng 03/2024 bà N đã nghỉ việc. Hơn nữa, mỗi lần bà chuyển khoản lãi cho bà N đối với số tiền 400.000.000 đồng bà đều chụp hình gửi cho bà N qua Zalo thể hiện trong Vi bằng số 464/2026/VB-TPL ngày 30/6/2026.
- Ngày 23/7/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 16.000.000 đồng (tiền lãi).

- Ngày 21/9/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 28/10/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 03/12/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 01/01/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 09/02/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).
- Ngày 02/03/2025 Nguyễn Thị Tuyết C1 8.000.000 đồng (tiền lãi).

Tổng cộng tiền lãi đã trả là 144.000.000 đồng.

Đối với bảng sao kê excel bà N gửi cho bà theo Vi bằng số 464/2026/VB-TPL ngày 30/6/2026, là chứng minh việc bà đã trả lãi cho bà N đầy đủ từ trước đến tháng 06/2024 với mức lãi suất 5%/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày thêm, ngày 29/01/2024, bà có chuyển trả tiền lãi 10.000.000 đồng cho bà N đối với khoản vay 400.000.000 đồng. Về khoản này, bà không nhớ rõ, do không chụp hình gửi zalo cho bà N. Đối với lãi khoản vay 400.000.000 đồng, sau khi bà N không làm cho bà T nữa, mỗi lần chuyển khoản bà đều chụp hình gửi qua tin nhắn Zalo cho bà N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà thống nhất cách tính lãi của nguyên đơn là 20%/năm tính từ ngày 30/01/2024 đến ngày 14/8/2026. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nhưng xin trả dần, thời hạn chậm nhất là 02 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thế C trình bày:

Ông là chồng của bà Tạ Thu N. Bà N1 có nhờ ông chuyển số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng từ tài khoản cá nhân của ông cho bà Nguyễn Thị T vay. Đến tháng 10/2025, bà N1 mới nói cho ông biết rằng bà N1 đang cho bà T vay tổng số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng. Bà T lúc đầu hẹn 02 tháng sẽ trả nợ nhưng cứ thất hứa. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của vợ ông bà Tạ Thu N, ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, ông không yêu cầu độc lập trong vụ án và xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8-Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải, tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng và đầy đủ quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, bà N trình bày bà T đã trả 89.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, bà T cho rằng đã thanh toán được 144.000.000 đồng tiền lãi. Theo trình bày của bà T vào các ngày: Ngày 23/01/2024 bà T trả 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/12/2023; Ngày 28/1/2024 trả tiếp 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 28/12/2023; Ngày 23/2/2024 bà T trả 5.000.000 đồng tiền mặt (không làm giấy tờ) của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/12/2023. Bà N1 không thừa nhận bà T đã thanh toán 15.000.000 đồng này, tuy nhiên qua bảng

Exel, bà N1 chốt lại và gửi qua cho bà T được thể hiện qua vi bằng số 464 cho thấy đến tháng 6/2024 hai bên chốt lại khoản vay 400.000.000 đồng: Nợ lãi cũ: 0; nợ dồn: 0; lãi kép: 0, có cơ sở xác định từ khi vay đến tháng 6/2024 bà T đã thanh toán các khoản lãi đầy đủ và không còn nợ lãi, nên bà T trình bày thanh toán 15.000.000 đồng tiền lãi bằng tiền mặt là có căn cứ chấp nhận.

Đối với các khoản tiền:

- Ngày 28/2/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi)
- Ngày 28/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi)
- Ngày 30/3/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi)
- Ngày 23/4/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 5.000.000 đồng (tiền lãi)
- Ngày 01/5/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 15.000.000 đồng (tiền lãi)
- Ngày 25/5/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi)

Bà N1 không thừa nhận đã nhận khoản tiền lãi này. Tuy nhiên qua vi bằng thể hiện thực tế bà T có chuyển các khoản này cho bà N1 và đều chụp lại các lần giao dịch gửi cho bà N1.

Đối với khoản tiền ngày 01/6/2024 Nguyễn Thị Tuyết C1 10.000.000 đồng (tiền lãi), bà N1 cho rằng đây là tiền lương tháng 3/2024 là không có căn cứ vì vào ngày 23/3/2024 bà T đã có giao dịch chuyển 15.000.000 đồng cho bà N1 trong đó cả hai bên đều thống nhất đó là lương 10.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng.

Từ các căn cứ trên cho thấy bà T đã thanh toán được tổng số tiền lãi là 144.000.000 đồng tính đến ngày 21/8/2026.

Xét thấy: Bà N1 và bà T đều thừa nhận lãi suất cho vay là 5%/01 tháng. Vì lãi suất vay theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (20%/năm) nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Do đó áp dụng, khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án. Phần tiền lãi bà T đã thanh toán vượt quá lãi suất quy định tính theo từng giai đoạn thanh toán sẽ cấn trừ vào nợ gốc.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà T trả tiền lãi theo lãi suất 20%/01 năm, tính đến ngày 14/8/2026 như sau:

Bà T đã thanh toán tổng số tiền lãi là 144.000.000 đồng; bắt đầu tính lãi từ ngày 23/01/2024 đến tháng 3/2025, được khấu trừ vào lãi hợp pháp: 69.234.759 đồng, lãi trừ vào gốc là 74.765.241 đồng. Dư nợ gốc còn lại là 338.956.981 đồng.

Từ ngày 02/3/2025 tới ngày 14/8/2026 là 530 ngày: 338.956.981 đồng x 20% x 530/ 365 = 98.436.000 đồng.

Như vậy, theo yêu cầu tính lãi 20%/năm của nguyên đơn, bà T sẽ phải thanh toán 338.956.981 đồng nợ gốc và 98.436.000 đồng nợ lãi tính đến ngày 14/8/2026 cho bà N1.

Bà T đề nghị được trả dần là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N1 nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị này.

Từ các phân tích nêu trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thu N. Buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán số nợ gốc 338.956.981 đồng và 98.436.000 đồng nợ lãi tính đến ngày 14/8/2026 cho bà N ngay sau khi bản án có hiệu lực.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn cư trú tại F, ấp T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Toà án đã triệu tập, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu sao kê ngân hàng thể hiện bà Tạ Thu N và ông Đỗ Thế C (chồng bà N) đã chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị T các khoản tiền:

- Ngày 24/12/2023: 100.000.000 đồng;
- Ngày 28/12/2023: 100.000.000 đồng;
- Ngày 30/01/2024: 200.000.000 đồng.

Ông C không có yêu cầu độc lập và không tranh chấp đối với việc bà N yêu cầu bà T thanh toán toàn bộ khoản vay. Bà T thừa nhận đã nhận đủ số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng, thống nhất thời hạn vay là 02 tháng, ngày trả nợ là ngày 31/3/2024, xác định người cho vay là bà N. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn theo Điều 119, 463 và 470 của Bộ luật Dân sự. Sau khi khoản vay đến hạn, bà N có cho bà T thêm thời gian thu xếp trả nợ, thể hiện qua các tin nhắn và thông báo thời hạn cuối cùng đến ngày 31/12/2025. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà T không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với lãi suất vay:

Các đương sự đều thừa nhận khi giao kết hợp đồng đã thỏa thuận lãi suất 5%/tháng; sau đó điều chỉnh xuống còn 2%/tháng. Mức lãi suất 5%/tháng tương đương 60%/năm và mức lãi suất 2%/tháng tương đương 24%/năm, đều vượt quá giới hạn 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, phần lãi suất thỏa thuận vượt quá 20%/năm không có hiệu lực theo Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Từ ngày 01/4/2024: do bên vay không trả nợ khi đến hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định bằng 150% mức lãi suất vay hợp pháp, tương đương 30%/năm, theo điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và điểm c khoản 2 Điều 5

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất tiếp tục đến ngày 14/8/2026 với lãi suất 20%/năm là có lợi cho bị đơn.

[5] Về số tiền bị đơn đã thanh toán

Bà T cho rằng đã thanh toán tổng cộng 144.000.000 đồng tiền lãi, gồm 15.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và 139.000.000 đồng chuyển khoản. Còn số tiền 10.000.000 đồng bà T chuyển cho bà N ngày 29/01/2024, bà không nhớ rõ đây có phải là lãi của khoản vay 400.000.000 đồng hay không. Đối với lãi khoản vay 400.000.000 đồng, sau khi bà N không làm cho bà T nữa, mỗi lần chuyển khoản bà đều chụp hình gửi qua tinh nhắn Zalo cho bà N. Nguyên đơn cho rằng bà T chỉ trả 89.000.000 đồng tiền lãi.

Các đương sự đều thống nhất lãi suất vay ban đầu là 5%/tháng, đến tháng 07/2024 thì trả lãi 2%/tháng. Đối với 10.000.000 đồng bị đơn khai đã giao bằng tiền mặt vào các ngày 23 và 28/01/2024, bị đơn không cung cấp được chứng cứ trực tiếp, lời khai về thời điểm giao tiền không bảo đảm chắc chắn; nhưng đã có chứng từ chuyển khoản 10.000.000 đồng ngày 29/01/2024 được nguyên đơn thừa nhận là tiền lãi khoản vay 400.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận thêm 10.000.000 đồng tiền mặt nêu trên.

Đối với 5.000.000 đồng bà T khai đã giao bằng tiền mặt cho bà N trong tháng 02/2024 vì lúc đó bà N vẫn còn làm việc cho bà T, mặc dù bị đơn không cung cấp được giấy nhận tiền, tin nhắn hoặc tài liệu trực tiếp chứng minh việc giao nhận, nhưng bảng Excel do chính nguyên đơn lập, được ghi nhận trong Vi bằng số 464/2026/VB-TPL ngày 30/6/2026, thể hiện tại thời điểm tháng 6/2024 "nợ lãi cũ: 0", "nợ dồn: 0". Nội dung này phù hợp với lời trình bày của bị đơn về việc khi có tiền thì thanh toán từng phần, cộng dồn cho đủ tiền lãi của tháng hoặc cấn trừ sang kỳ tiếp theo; đồng thời phù hợp với số tiền và thời điểm của các khoản chuyển khoản sau đó. Nếu không tính 5.000.000 đồng tiền mặt trong tháng 02/2024 thì tổng số tiền bị đơn thanh toán đến hết tháng 5/2024 còn thiếu 5.000.000 đồng so với tiền lãi các bên theo dõi, không phù hợp với chính bảng Excel do nguyên đơn gửi cho bị đơn thể hiện tại tháng 6/2024 không còn nợ lãi cũ, nợ dồn. Vì vậy, xét tổng thể các chứng cứ, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận bị đơn đã giao cho nguyên đơn 5.000.000 đồng tiền mặt trong tháng 02/2024.

Sau đó, bị đơn xin giảm lãi xuống 2%/tháng, cụ thể nguyên đơn, bị đơn thống nhất các lần chuyển lãi như sau: 16.000.000 đồng ngày 23/7/2024; 8.000.000 đồng ngày 21/9/2024; 8.000.000 đồng ngày 28/10/2024; 8.000.000 đồng ngày 03/12/2024; 8.000.000 đồng ngày 01/01/2025; 8.000.000 đồng ngày 09/02/2025;8.000.000 đồng ngày 02/3/2025. Tháng 06/2024, bà T không trả lãi. Vào tháng 07/2024, bà T chuyển trả lãi 16.000.000 đồng thì theo bảng Excel tính lãi trong vi bằng 464/2026/VB-TPL, bà T vẫn nợ tiền lãi 4.000.000 đồng.

Đối với 40.000.000 đồng được chuyển trong các ngày 28/02/2024, 28/3/2024, 30/3/2024, 23/4/2024 và 01/5/2024, nguyên đơn cho rằng đây là tiền bà T thanh toán khoản vay riêng 40.000.000 đồng ngày 20/02/2024. Tuy nhiên, ngoài sự trùng khớp về tổng số tiền, nguyên đơn không cung cấp được nội dung chuyển khoản, biên nhận, tin nhắn xác nhận hoặc tài liệu khác thể hiện các bên đã thống nhất dùng các khoản tiền này để thanh toán khoản vay riêng. Nguyên đơn cho rằng nội dung trao đổi giữa các

bên và bảng Excel tính lãi đối với khoản vay 400.000.000 đồng được ghi nhận trong vi bằng 464/2026/VB-TPL ngày 30/6/2026 là phần tiền lãi bà N vay tiền giùm bà T trả cho bên thứ ba, không liên quan đến khoản vay giữa bà N và bà T là không thỏa đáng. Nguyên đơn trình bày đã đóng lãi 20.000.000 đồng thay cho bà N vào tháng 6/2025, trong khi bà T trình bày tháng 6 chỉ đóng 10.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, trong bảng excel thể hiện tháng 6/2024 chưa đóng lãi "đã thu:0". Đồng thời, nguyên đơn cũng không có tin nhắn nội dung phủ nhận quá trình đóng lãi như bảng excel của nguyên đơn gửi cho bị đơn; trong khi nội dung này phù hợp với lời trình bày của bị đơn rằng tiền lãi các kỳ trước của khoản vay 400.000.000 đồng đã được thanh toán. Vì vậy, chỉ căn cứ vào việc tổng số tiền chuyển khoản bằng 40.000.000 đồng là chưa đủ để xác định đây là tiền thanh toán khoản vay riêng.

Đối với khoản 10.000.000 đồng chuyển ngày 01/6/2024, nguyên đơn cho rằng đây là tiền lương tháng 3/2024 nhưng không cung cấp được tài liệu thể hiện nội dung chuyển khoản hoặc việc các bên xác nhận đây là tiền lương.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định bị đơn đã thanh toán 144.000.000 đồng cho khoản vay 400.000.000 đồng; không chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc bà T chỉ trả lãi 89.000.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu tính gốc và lãi của nguyên đơn:

Theo Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng pháp luật một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay."

Công thức chung: Lãi hợp pháp=Dư nợ gốc × 20% × số ngày/365

Tại mỗi lần thanh toán, tiền trả trước hết được trừ vào lãi hợp pháp đã phát sinh; phần còn lại được trừ ngay vào nợ gốc. Nếu tiền trả không đủ lãi của tháng đó thì phần lãi còn thiếu chuyển sang kỳ tiếp theo, bắt đầu tính từ ngày 29/01/2024.

Tổng tiền bà T đã thanh toán 144.000.000 đồng; Được khấu trừ vào lãi hợp pháp 81.221.856 đồng; Lãi trả vượt mức được trừ vào gốc 62.778.144 đồng; Dư nợ gốc còn lại 337.221.856 đồng. Lãi từ ngày 02/3/2025 đến ngày 14/8/2026: 337.221.856 × 20% × 530/365= 97.932.923 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 14/8/2026, bà T còn phải thanh toán: Nợ gốc: 337.221.856 đồng; Nợ lãi: 97.932.923 đồng; Tổng cộng: 435.154.779 đồng.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán 400.000.000 đồng nợ gốc chỉ được chấp nhận đối với số tiền 337.221.856 đồng; không chấp nhận đối với 62.778.144 đồng đã được khấu trừ vào nợ gốc.

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi từ ngày 30/01/2024 đến ngày 14/8/2026) theo mức lãi suất 20%/năm, tức 1.67%/tháng), đồng thời trừ đi số tiền lãi mà bà T đã chuyển cho

bà N. Cụ thể: ((400.000.000 x 1.67%/tháng x 30 tháng 14 ngày) - 89.000.000 = 114.517.333 đồng. Cách tính này chưa hoàn toàn chính xác vì chưa xử lý phần tiền lãi đã trả vượt quá mức pháp luật cho phép để giảm nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Đồng thời, mức 1,67%/tháng nếu quy đổi đủ 12 tháng là 20,04%/năm, cao hơn giới hạn 20%/năm đối với lãi trong hạn.

[7] Về phương án trả nợ: không chấp nhận phương án của bị đơn. Việc bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn đã gây thiệt hại cho nguyên đơn. Do đó, HĐXX chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thu N, buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán: Nợ gốc còn lại: 337.221.856 đồng. Tiền lãi tính đến ngày 14/8/2026: 97.932.923 đồng; tổng cộng 435.154.779 đồng, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm

Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận đối với số tiền gốc 337.221.856 đồng; không chấp nhận đối với 62.778.144 đồng. Do đó, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.138.907 đồng, cấn trừ số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 12.538.400 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0049468 ngày 15 tháng 12 năm 2025. Trả lại cho nguyên đơn số tiền án phí còn lại là 9.399.493 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 435.154.779 đồng, số tiền án phí 21.406.191 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2025;

Căn cứ khoản 1,2,4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thu N

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tạ Thu N số tiền 435.154.779 đồng, bao gồm: 337.221.856 đồng, lãi 97.932.923 đồng

Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 21.406.191 (hai mươi mốt triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn một trăm chín mươi mốt) đồng do bà Nguyễn Thị T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.138.907 (ba triệu một trăm ba mươi tám ngàn chín trăm lẻ bảy) đồng, cấn trừ số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 12.538.400 (mười hai triệu năm trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0049468 ngày 15 tháng 12 năm 2025. Trả lại cho nguyên đơn số tiền án phí còn lại là 9.399.493 (chín triệu ba trăm chín mươi chín ngàn bốn trăm chín mươi ba) đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4.Trường hợp quyết định/bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VSKND KV8-TP.HCM;
- Phòng THADS KV8-TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 8

GM1210826.TL.QDBA 9092

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Quỳnh Mai Trinh